

CHƯƠNG 5



KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1

❖ Mục đích nghiên cứu

- ✓ Cung cấp cho người học hiểu những kiến thức về lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- ✓ Giúp người học có khả năng vận dụng để thu thập xử lý, trình bày thông tin liên quan đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.
- ✓ Vận dụng để giải quyết bài tập tình huống, giúp sinh viên ra trường có thể nắm bắt công việc thực tế một cách dễ dàng hơn.

2

❖ Yêu cầu đối với sinh viên:

- Nắm chắc kiến thức cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Giải quyết tốt các tình huống, bài tập liên quan tới phần hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.
- Tư duy sáng tạo vận dụng vào thực tế công tác sau này.

3

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình Kế toán tài chính, NXB Tài chính 2019 (Chương 6)
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014
- Luật Kế toán Việt Nam, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam

4

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 5.1. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- 5.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm
- 5.3. Kế toán tổng hợp chi phí SXKD theo yếu tố
- 5.4. Sổ kế toán và trình bày thông tin liên quan trên BCTC

5

5.1. Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính GTSP

- 5.1.1. Chi phí sản xuất và phân loại CPSX
- 5.1.2. Giá thành và các loại giá thành
- 5.1.3. Yêu cầu quản lý
- 5.1.3. Nhiệm vụ của kế toán

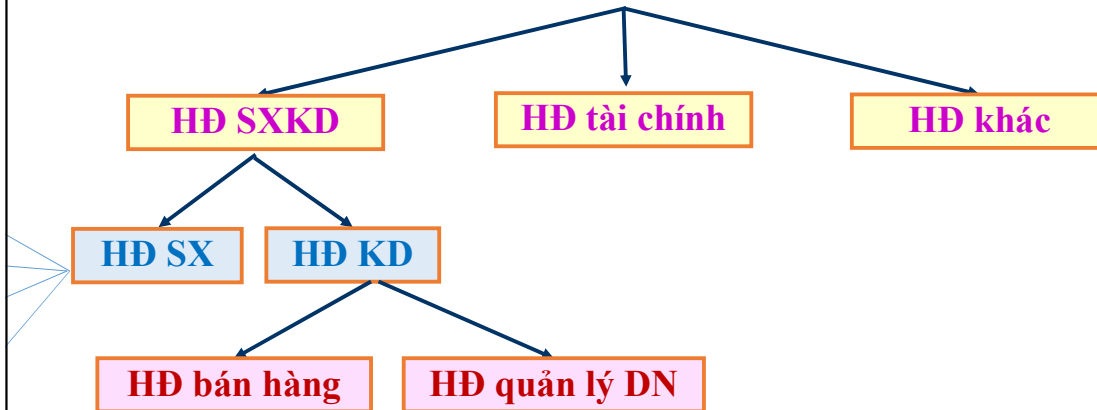
6

5.1. Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính GTSP

5.1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

a. Chi phí hoạt động của DN

Theo mục đích sử dụng nguồn lực của DN, hoạt động của DN gồm:



7

5.1. Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm

5.1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

a. Chi phí hoạt động của DN

* Khái niệm chi phí hoạt động của DN:

Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các khoản khác mà DN đã bỏ ra để tiến hành các hoạt động trong một kỳ nhất định.

Phân biệt:

Chi phí sản xuất kinh doanh: là biểu hiện bằng tiền các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà DN đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động SXKD trong một kỳ nhất định

Chi phí sản xuất: là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà DN bỏ ra có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong một kỳ nhất định.

8

5.1. Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm

5.1.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

a. Chi phí hoạt động của DN

* Khái niệm chi phí hoạt động của DN (tiếp):

* **Bản chất** của CPHĐ của DN là những phí tổn (hao phí) về tài nguyên, vật chất, về lao động và phải gắn liền với mục đích kinh doanh.

Khi xem xét bản chất của chi phí trong DN, cần phải xác định rõ:

- Chi phí của DN phải được đo lường và tính toán = tiền trong một khoảng thời gian xác định.
- Độ lớn chi phí phụ thuộc vào 2 nhân tố chủ yếu:

Khối lượng các yếu tố sản xuất đã tiêu hao trong kỳ

Giá cả của một đơn vị yếu tố sản xuất đã hao phí.

* **Phân biệt CP với chi tiêu (đọc GT chương 6- trang 285)**

9

5.1.1. Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm (tiếp)

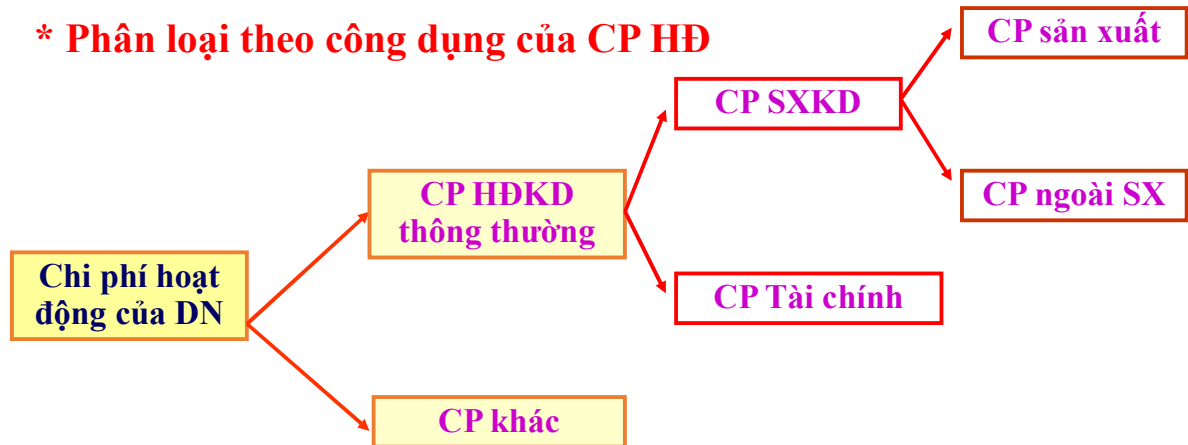
5.1.1. Chi phí sản xuất và phân loại CPSX (tiếp)

a. Chi phí hoạt động của DN (CPSXKD)

Để đáp ứng yêu cầu quản lý CPSXKD thì cần thiết phải tiến hành phân loại CPSXKD theo những tiêu thức khác nhau, chẳng hạn: phân loại theo nội dung kinh tế của CPSXKD; phân loại theo nội dung, công dụng của CPSXKD; phân loại theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động....

10

*** Phân loại theo công dụng của CP HĐ**



*** Phân loại theo nội dung, tính chất của CP SXKD**

- Chi phí nguyên liệu và vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

11

b. Chi phí sản xuất và phân loại CPSX

*** Khái niệm CPSX:**

Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các khoản khác mà DN đã bỏ ra để tiến hành các hoạt động trong một kỳ nhất định

*** Bản chất CPSX:**

- *Nội dung của CPSX*
- *Phạm vi của CP*
- *Tính cá biệt của CP*
- *Độ lớn chi phí phụ thuộc vào 2 nhân tố chủ yếu:*

Khối lượng các yếu tố sản xuất đã tiêu hao trong kỳ

Giá cả của một đơn vị yếu tố sản xuất đã hao phí.

12

*** Phân loại CPSX**

Tại sao phải phân loại CPSX?

- *Phân loại CPSX theo nội dung kinh tế (theo yếu tố CP)*

+ Nội dung

Căn cứ vào nội dung kinh tế ban đầu để sắp xếp những CP có cùng một nội dung kinh tế ban đầu vào cùng một yếu tố CP. Không xem xét công dụng, địa điểm PS CP.

+ Các yếu tố

- 1. Yếu tố CPNVL**
- 2. Yếu tố CPNC**
- 3. Yếu tố CP khấu hao**
- 4. Yếu tố CP dịch vụ mua ngoài**
- 5. Yếu tố CP khác bằng tiền**

+ Tác dụng

- . Xác định kết cấu, tỉ trọng của từng loại CP → ???
- . Để lập phần “B/C CPSXKD theo yếu tố”
- . Để phân tích tình hình thực hiện dự toán CP

13

- *Phân loại CPSX theo công dụng kinh tế (theo khoản mục)*

+ Nội dung:

Căn cứ vào mục đích, công dụng của CP để sắp xếp những CP có cùng một mục đích và công dụng vào cùng một khoản mục CP. Không xem xét nội dung kinh tế ban đầu của CP

+ Các khoản mục

- 1. CP NVLTT**
- 2. CP NCTT**
- 3. CP SXC**

+ Tác dụng

- . Là cơ sở để tập hợp CP, tính giá thành theo KM
- . Phân tích tình hình thực hiện KH Z
- . Là cơ sở XD KH Z

14

- Căn cứ vào MQH giữa CP với khối lượng hoạt động

CPSX được chia thành:

- + **Chi phí khả biến** Là CP có sự thay đổi về tổng số tỷ lệ với sự thay đổi của khối lượng hoạt động
- + **Chi phí bất biến** Là những CP có tổng số không thay đổi khi thay đổi về khối lượng hoạt động

15

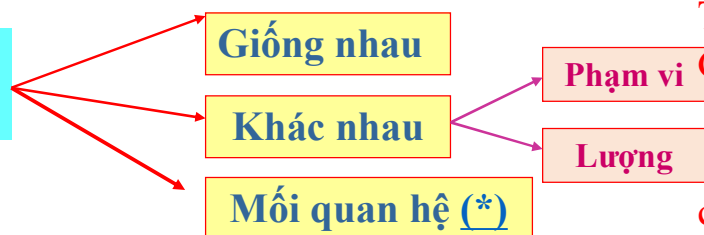
5.1.1. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm (tiếp)

5.1.2. Giá thành và các loại giá thành

* Khái niệm giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm: là biểu hiện = tiền toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và....*được tính trên một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành nhất định.*

* Phân biệt chi phí sản xuất với giá thành :



16

Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giống nhau: đều là biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa trong quá trình sản xuất

Khác nhau:

- Về phạm vi:

- + CPSX gắn liền với từng kỳ
- + GTSP gắn với một khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành nhất định

- Về lượng:

- + Có CPSX phát sinh trong kỳ nhưng chưa có sản phẩm hoàn thành → chưa có GTSP
- + Có những CPSX được tính vào GTSP trong kỳ nhưng không tính vào CP kỳ này

17

Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm (tiếp)

Mối quan hệ giữa CP và giá thành SP

CPSX là cơ sở để tính Zsp vì :

Zsp được xác định trên cơ sở CPSX tập hợp được theo công thức:

$$Z_{sp} = D_{đk} + C - D_{ck}$$

Zsp là thước đo mức CPSX thực tế để sản xuất ra loại sản phẩm lao vụ từ đó kiểm soát các CPSX bỏ ra

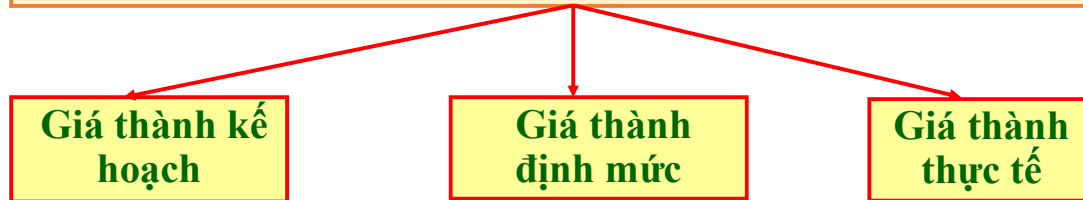
$$Z_{sp} = 0 + 500 - x$$

18

* Các loại giá thành sản phẩm:

(Căn cứ vào đâu để phân loại giá thành sản phẩm ?)

Căn cứ vào thời gian và cơ sở số liệu để tính giá thành sản phẩm



Giá thành kế hoạch

* Giá thành kế hoạch: Là giá thành được tính toán trên cơ sở sản lượng kế hoạch và chi phí sản xuất kế hoạch

* Tác dụng:

Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm

19

Giá thành định mức

* Giá thành định mức được tính toán căn cứ vào định mức hiện hành và chỉ tính cho 1 đơn vị sản phẩm

* Tác dụng:

Giá thành định mức là thước đo việc sử dụng hợp lý tiết kiệm mọi nguồn lực của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định

Giá thành thực tế

* Giá thành thực tế của sản phẩm được tính trên cơ sở sản lượng sản phẩm thực tế đã hoàn thành và chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp trong kỳ

* Tác dụng:

- Giá thành thực tế là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tiết kiệm các loại chi phí
- Giá thành thực tế còn là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

20

*** Các loại giá thành sản phẩm:**



21

Giá thành sản xuất

Giá thành sản xuất bao gồm toàn bộ CPSX của S.phẩm

*CP vật liệu
trực tiếp*

*CP nhân công
trực tiếp*

CPSX chung

T_c đồng:

- Để ghi sổ kế toán Nhập – xuất kho thành phẩm
- Để tính giá vốn của hàng bán và lãi gộp trong kì

22

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ,...

$$Z_{\text{toàn bộ}} = Z_{SX} + CP_{\text{bán hàng}} + CPQL_{\text{doanh nghiệp}}$$

Z toàn bộ chỉ được tính khi sản phẩm đã tiêu thụ

* Tác dụng:

Z toàn bộ là căn cứ để tính toán xác định lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh

23

5.1.3. Yêu cầu quản lý

Chi phí và giá thành sản phẩm là chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý của DN.

- *Tổ chức kế toán chi phí tính giá thành sản phẩm cần khoa học, hợp lý, đúng đắn; kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chi phí phát sinh góp phần tăng cường quản lý tài sản cho DN, tạo điều kiện tiết kiệm chi phí, hạ thấp GTSP.*
- *Kế toán giá thành phải xác định đầy đủ, chính xác các loại chi phí, từ đó xác định giá thành thực tế của sản phẩm làm cơ sở xác định giá bán.*

24

5.1.4. Nhiệm vụ của KT CPSX và giá thành SX

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức SXKD, quy trình công nghệ SX, loại hình sản xuất đặc điểm của sản phẩm, khả năng hạch toán, yêu cầu quản lý cụ thể của DN để:

1. Lựa chọn, xác định đúng đắn đối tượng kế toán CPSX, lựa chọn phương pháp tập hợp CPSX theo các phương án phù hợp với điều kiện của DN.

2. Xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp.

3. Tổ chức áp dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp và khoa học.

4. Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với các nguyên tắc chuẩn mực, chế độ kế toán đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận - xử lý - hệ thống hóa thông tin về CP, giá thành của DN.

5. Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán CP, giá thành SP của các bộ phận kế toán liên quan và bộ phận kế toán CP và giá thành SP.

6. Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về CP, giá thành SP, cung cấp những thông tin cần thiết giúp cho các nhà quản trị ra các quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình SX - tiêu thụ SP.

5.2. Kế toán CPSX và giá thành sản phẩm

**5.2.1.
Đối tượng kế toán CPSX
và đối tượng tính giá
thành SP**

**5.2.2.
Kế toán chi phí và giá thành
sản phẩm**



5.2.1. Đối tượng kế toán CPSX và đối tượng tính GTSP

a. Đối tượng kế toán CPSX

Khái niệm Đối tượng KT CPSX là phạm vi (giới hạn) mà theo đó CPSX cần được tập hợp để đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi phí và yêu cầu tính giá thành

Phạm vi, giới hạn

Nơi phát sinh CP như: Các PXSX, tổ, đội SX
Nơi chịu CP như: SPA; SPB, đơn đặt hàng, công trình, từng hoạt động...

Căn cứ

Đặc điểm tổ chức sản xuất
Đặc điểm qui trình công nghệ sản xuất
Mục đích sử dụng chi phí
Yêu cầu và trình độ quản lý và yêu cầu tính giá thành

Ý nghĩa

Là cơ sở mở các chi tiết của các TK tập hợp CP, mở sổ chi tiết
Tạo điều kiện tăng cường Q. lý, hạch toán CP nội bộ
Tạo điều kiện tăng cường Q. lý, hạch toán CP nội bộ

27

b. Đối tượng tính Z

Khái niệm Là các loại SP, công việc, lao vụ, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị

Đối tượng tính Z

Từng loại SP, công việc, đơn đặt hàng đã H. thành
Từng hạng mục công trình, từng đàn gia súc

Căn cứ

Đặc điểm tổ chức sản xuất (loại hình SX)
Đặc điểm qui trình công nghệ sản xuất
Yêu cầu và trình độ hạch toán
Đơn vị tính Z; được thừa nhận phổ biến trong nền kinh tế

SX đơn chiếc

SX hàng loạt

QTSX đơn giản

QTSX P. tậ kiểu liên tục

Ý nghĩa

Là căn cứ để K. toán Z tổ chức các bảng tính Zsp theo từng đối tượng đã được xác định
Là căn cứ lựa chọn P. pháp tính Z phù hợp để T. chức công việc tính Z K. học, hợp lý; phục vụ K. tra thực hiện kế hoạch Z

28

c. Phân biệt giữa Đ.tượng KTCPSX và Đ.tượng tính Z

*** Giống nhau:** *Đều là những giới hạn, phạm vi để tập hợp chi phí*

*** Khác nhau:** *Đối tượng KTCP có phạm vi rộng hơn đối tượng tính Z*

Vx: *Đối tượng KT CPSX* ↗ *Nơi phát sinh CP*
↘ *Nơi chịu CP*
còn đối tượng tính Z chỉ là nơi chịu chi phí

* Mối quan hệ:

1 đối tượng KT CPSX tương ứng phù hợp với 1 đối tượng tính Z

1 đối tượng KT CPSX tương ứng phù hợp với nhiều đối tượng tính Z

Nhiều đối tượng KT CPSX nhưng chỉ có 1 đối tượng tính Z

Nhiều đối tượng KT CPSX tương ứng với nhiều đối tượng tính Z

29

5.2.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên



a. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* Nội dung:

CPNVL trực tiếp bao gồm giá trị NVL chính, phụ, nhiên liệu được dùng trực tiếp cho việc SX, gia công, chế biến S.phẩm (cả NTP mua ngoài)

CPNVL thường chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành SP nhất là đối với những DNSX CN, N.nghiệp, XD CB

* Cách tính: (xác định) chi phí NVL trực tiếp

$$\begin{array}{rclclcl}
 \text{CPNVL} & = & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Giá trị P.liệu} \\
 \text{trực tiếp} & & \text{NVL} & + & \text{TTV.liệu} & - & \text{V.liệu xuất} & - & \text{thu hồi (nếu} \\
 & & \text{chưa} & & \text{xuất dùng} & & \text{TT chưa} & & \text{có)} \\
 & & \text{S.dụng} & & \text{trong kì} & & \text{S.dụng hết} & & \\
 & & \text{hết Đ.kì} & & \text{100+100} & & \text{còn lại C.kì} & & \text{10} \\
 & & \text{tại PX} & & & & \text{tại PX} & & \\
 & & \text{20} & & & & \text{50} & &
 \end{array}$$

30

5.2.2. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên

a. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



* Chứng từ sử dụng: P xuất, Hđ..., bảng p bố cp ..., PN,

* Tài khoản kế toán sử dụng:

Kế toán sử dụng trực tiếp TK 621 - “Chi phí NVL trực tiếp”

TK 621 “CP NVL trực tiếp”

Trị giá TTNVL dùng trực tiếp
cho SXSP phát sinh trong kỳ

- Trị giá TT V.liệu cuối kì chưa S.dụng hết
- Trị giá phế liệu thu hồi
- Kết chuyển CPNVL trực tiếp để tính Zsp

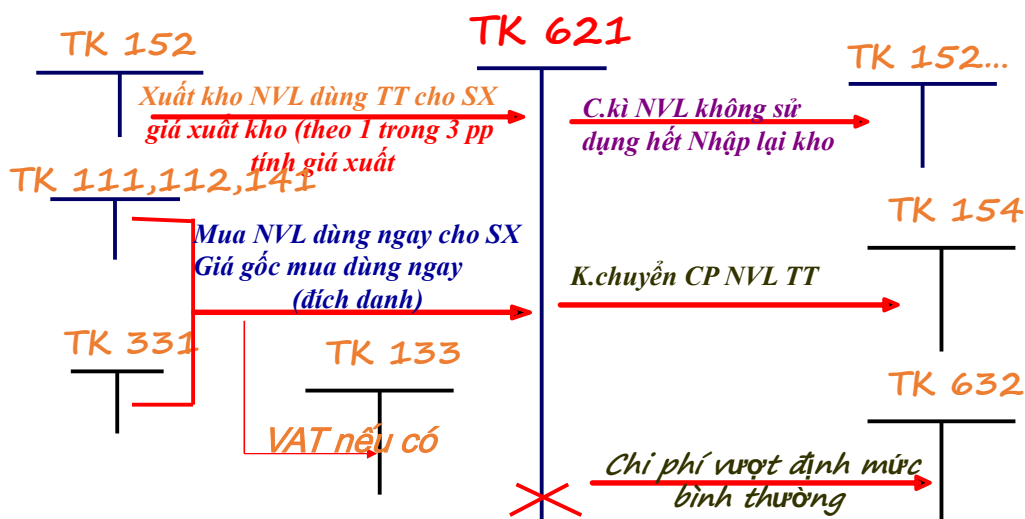


TK này được mở chi tiết theo từng Đ.tượng kế toán THCP

- 6211 Px 1
- 62111 sx áo
- 621111 áo smi nam
- 6211111.....

***Trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:**

Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



33

VÍ DỤ:

Doanh nghiệp HOÀNG ANH là DN sản xuất ra 2 loại sản phẩm X và Y. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 1 có một số nghiệp vụ liên quan đến SX như sau: ĐVT (tr đồng)

1. Xuất kho NVL chính để sx 2 sp X và Y trị giá 500 (cho sx sp X là 300 còn lại dùng cho SX sản phẩm Y)
2. Mua một số NVL phụ trị giá mua chưa thuế 200, thuế GTGT 10% sử dụng ngay cho SX sản phẩm. Đã thanh toán cho người cung cấp bằng chuyển khoản. (NVL phụ được phân bổ theo NVL chính tiêu hao).
3. Cuối kỳ, số nguyên vật liệu chính dùng không hết ở phân xưởng sx sp X đem nhập kho trị giá 10, NVL phụ ở phân xưởng sxsp Y 5 để lại phân xưởng

Biết rằng chi phí NVL kỳ trước đưa vào SX đã được sử dụng hết

Yêu cầu: tính toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên

34

VÍ DỤ:

Doanh nghiệp HOÀNG ANH là DN sản xuất ra 2 loại sản phẩm X và Y. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 1 có một số nghiệp vụ liên quan đến SX như sau: ĐVT (tr đồng)

1. Xuất kho NVL chính để sx 2 sp X và Y trị giá 500 (cho sx sp X là 300 còn lại dùng cho SX sản phẩm Y)
2. Mua một số NVL phụ trị giá mua chưa thuế 200, thuế GTGT 10% sử dụng ngay cho SX sản phẩm. Đã thanh toán cho người cung cấp bằng chuyển khoản. (NVL phụ được phân bổ theo NVL chính tiêu hao).
3. Cuối kỳ, số nguyên vật liệu chính dùng không hết ở phân xưởng sx sp X đem nhập kho trị giá 10, NVL phụ ở phân xưởng sxsp Y 5 để lại phân xưởng

Biết rằng chi phí NVL kỳ trước đưa vào SX đã được sử dụng hết

Yêu cầu: tính toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên

35

Nợ TK 621: 500

621X: 300

621Y: 200

Có TK 152 (chính): 500

2. Mua NVL phụ dùng ngay

P/bổ NVL phụ

$NVL\ p\ SX\ sp\ X = (200/500) \times 300 = 120$

$NVL\ p\ SX\ sp\ Y = 200 - 120 = 80$

Nợ TK 621: 200

621X: 120

621Y: 80

Nợ TK 1331: 20

Có TK 112: 220

3. Cuối kỳ

a. NVLc sử dụng hết nhập kho

Nợ TK 152 (c): 10

Có TK 621 (X): 10

3. b) NVL phụ để phân xưởng

Nợ TK 621(Y): (5)

Có TK 152 (p):

$NVL\ tt\ sxsp\ X = 300 + 120 - 10$

$NVL\ tt\ sxsp\ Y = 200 + 80 - 5 = 275$

K/ sang tài khoản 154:

Nợ TK 154: 685

154X: 410

154Y: 275

Có TK 621: 685

621X

621Y

36

5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)



b. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

***Nội dung:**

Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp và các khoản phải trích theo lương CN trực tiếp SX tính vào chi phí

- Chi phí (tiền lương) được xác định căn cứ vào từng hình thức tiền lương là tiền lương sản phẩm hay tiền lương thời gian

Tiền lương S.phẩm liên quan trực tiếp tới từng ĐTKT THCP được tập hợp cho từng Đ.tượng

Tiền lương T.gian, TL phụ liên quan gián tiếp tới các Đ.tượng phải phân bổ cho từng Đ.tượng theo các tiêu chuẩn phân bổ hợp lý

- Các khoản Trích theo lương được tính theo tỉ lệ chế độ Q.định

37

***Phương pháp kế toán:**

+ Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 622 “Chi phí NC trực tiếp”

TK 622 “CP nhân công trực tiếp”

CP nhân công trực tiếp phát sinh trong kx

K.chuyển chi phí nhân công trực tiếp

+ Tr×nh tự kế toán:

Sơ đồ Kế Toán chi phí nhân công trực tiếp

TK 334

T.lương CNTTSX

TK 338

Các khoản trích theo lương tính vào CP

TK 622

TK 154

Cuối kì K.chuyển CPNCTT

TK 632

CPNCTT vượt mức bình thường

38

5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

c. Kế toán chi phí sản xuất chung

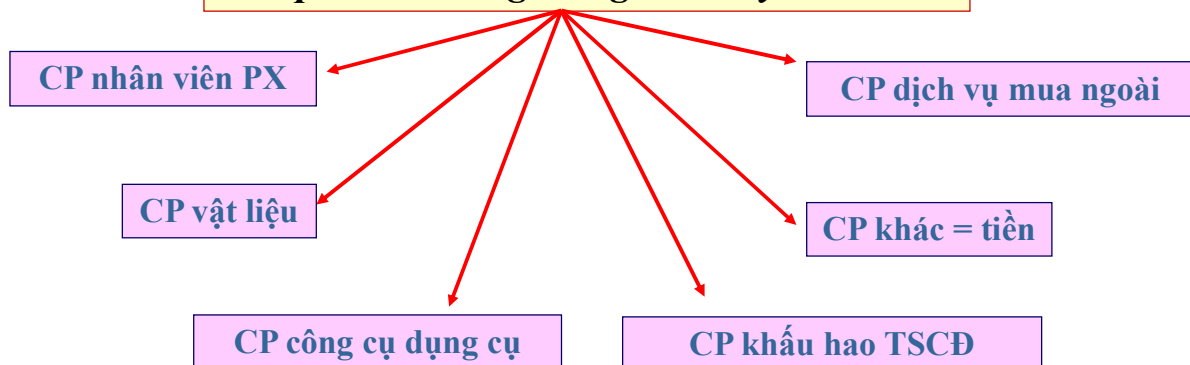


5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

c. Kế toán chi phí sản xuất chung

***Nội dung:** CPSX chung là những CP liên quan đến Q.lí và phục vụ SX thuộc phạm vi phân xưởng

Chi phí SX chung bao gồm các yếu tố sau:



***Phương pháp kế toán:**

+ TK sử dụng:

Kế toán sử dụng trực tiếp TK 627 “Chi phí SX chung”

ND: Kế toán tập hợp chi phí chung và kết chuyển CPSX chung

TK627 “CPSX chung”

-Tập hợp CPSX chung phát sinh trong kỳ

-Các khoản giảm trừ CPSX chung
-Kết chuyển CPSX chung cho các đối tượng

TK này được mở chi tiết các TK cấp 2 để P.ánh theo các yếu tố CPSX chung

TK 6271: chi phí nhân viên PX

TK 6274: chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6272: chi phí vật liệu

TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6273: chi phí công cụ dụng cụ

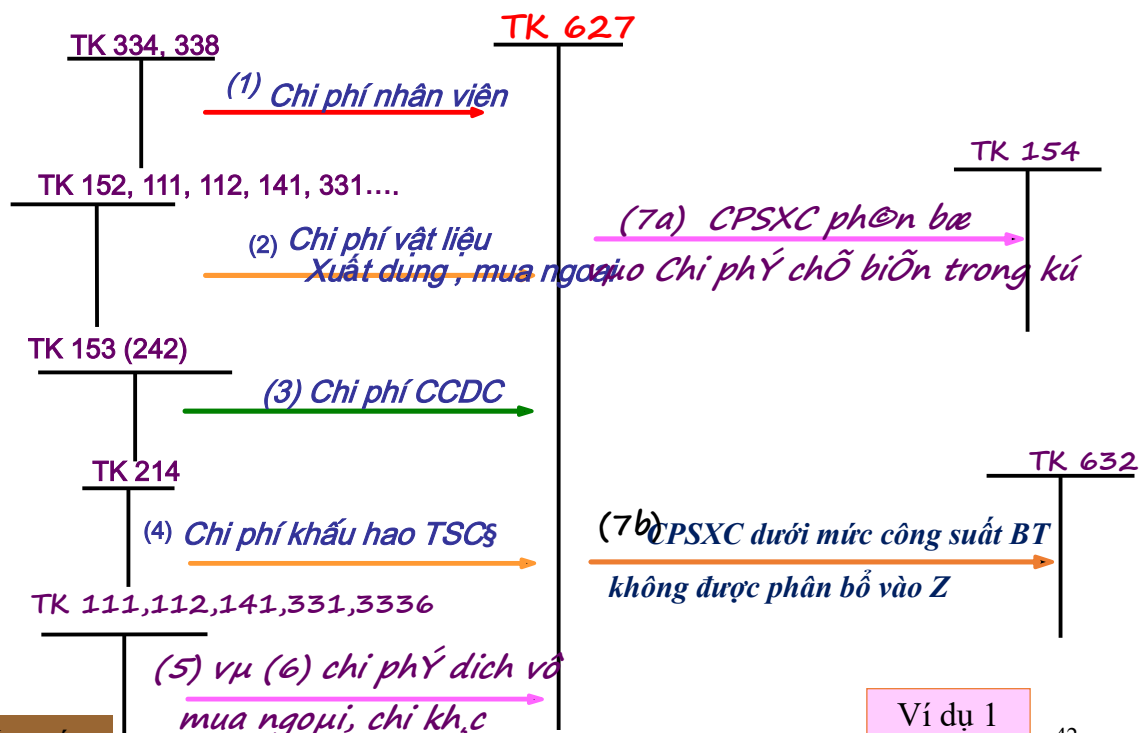
TK 6278: chi phí khác bằng tiền

41

***Trình tự kế toán:**

sơ đồ:

Kế Toán chi phí sản xuất chung



Lưu ý

Ví dụ 1

42

VÍ DỤ: Cũng tại Doanh nghiệp HOÀNG ANH. Trong tháng 1 có một số nghiệp vụ liên quan đến SX như sau: ĐVT (tr đồng)

1. Định kỳ tính lương phải trả cho bộ phận sx cụ thể:
 - Lương phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp: 400 trong đó cho công nhân SX **sp X** là 300 số còn lại trả cho công nhân **sx sp Y**
 - Lương phải trả cho quản đốc **phân xưởng**: 100
2. Tính và trích 4 quỹ theo tỷ lệ quy định
3. Thanh toán tiền điện nước phục vụ **phân xưởng sx** 150 bằng TGNH
4. Tiền điện thoại phải trả cho BPSX trong tháng 50 (chưa thanh toán)
5. Chi phí khác bằng tiền mặt phục vụ cho phân xưởng sản xuất trong tháng 50
6. Định kỳ trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho SX 800
7. Xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho pxxs trị giá 200 loại phân bổ 20 tháng
8. Mua nhiên liệu sử dụng cho dây chuyền sx trong tháng bằng TGNH trị giá 100

Yêu cầu: tính toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Biết rằng chi phí NCTT cho SX sp X vượt định mức 10,5. Dây truyền sx trong tháng chỉ đạt 80% công suất thiết kế.

43

VÍ DỤ: Cũng tại Doanh nghiệp HOÀNG ANH. Trong tháng 1 có một số nghiệp vụ liên quan đến SX như sau: ĐVT (tr đồng)

1. Định kỳ tính lương phải trả cho bộ phận sx cụ thể:
 - Lương phải trả cho công nhân sản xuất trực tiếp: 400 trong đó cho công nhân SX sp X là 300 số còn lại trả cho công nhân sx sp Y
 - Lương phải trả cho quản đốc phân xưởng: 100
2. Tính và trích 4 quỹ theo tỷ lệ quy định
3. Thanh toán tiền điện nước phục vụ phân xưởng sx 150 bằng TGNH
4. Tiền điện thoại phải trả cho BPSX trong tháng 50 (chưa thanh toán)
5. Chi phí khác bằng tiền mặt phục vụ cho phân xưởng sản xuất trong tháng 50
6. Định kỳ trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho SX 800
7. Xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho pxxs trị giá 200 loại phân bổ 20 tháng
8. Mua nhiên liệu sử dụng cho dây chuyền sx trong tháng bằng TGNH trị giá 100

Yêu cầu: tính toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Biết rằng chi phí NCTT cho SX sp X vượt định mức 10,5. Dây truyền sx trong tháng chỉ đạt 80% công suất thiết kế.

44

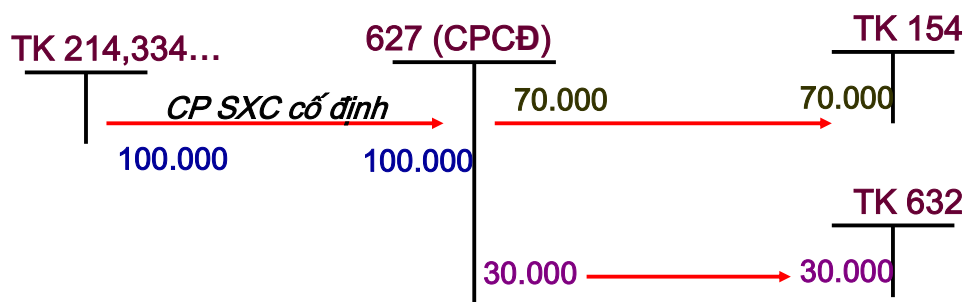
Ví dụ 1:

DN A có CP khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng

Cung suất thiết kế: 1000 SP/ 1n"m

Số SP thực tế sản xuất: 700 SP/ 1n"m

CP SXC cố định: 100.000.000



45

5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

d. Kế toán tổng hợp CPSX toàn DN và tính GTSP

Theo quy định của VAS02:

Thành phẩm hoàn thành và chi phí SXKD DD thuộc Hàng tồn kho. Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất, như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Trường hợp có sản phẩm phụ, thì giá trị sản phẩm phụ được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị này được trừ (-) khỏi chi phí chế biến đã tập hợp chung cho sản phẩm chính.

- CPNVLT

+ CPNVLT spX = $300 + 120 - 10 = 410$

+ CPNVLT spY = $200 + 80 - 5 = 275$

- CPNCTT

+ CPNCTT sp X = $300 + 70,5 = 370,5$

trong đó CPNCTT (X) không được đưa vào giá thành **10,5**

CPNCTT (X) được đưa vào giá thành = $370,5 - 10,5 = 360$

+ CPNCTT sp Y = $100 + 23,5 = 123,5$

- CPSXC

= $100 + 23,5 + 150 + 50 + 50 + 800 + 10 + 100 = 1.283,5$

Định phí dây truyền SX là cp khấu hao

Định phí sxc (kh) không được đưa vào giá thành

= $800 \times (100\% - 80\%) = 160$

CPSXC được đưa vào giá thành = $1.283,5 - 160$

= 1.123,5

Phân bổ CPSXC cho X và Y theo tiêu thức CP NVLT tiêu hao

CPSXC (X) = $(1.123,5 / (410 + 275)) \times 410 = 672,5$

CPSXC (Y) = $1.123,5 - 672,5 = 451$

47

*** Sinh gi, sản Phẩm**

định nghĩa sản phẩm làm dở:

SP làm dở là những SP mà chưa kết thúc giai đoạn SX cuối cùng của Q. trình SX SP ở DN và đang trong Q. trình gia công chế biến

- Khái niệm đánh giá sản phẩm làm dở:

Sinh gi, SP làm dở để làm việc tính toán chi phí SX cho SP làm dở phải sinh chi

Tổng chi phí SX

Tính CP cho SP hoàn thành?

Tính CP cho SP làm dở?

- Các phương pháp đánh giá sản Phẩm dở:

3 phương pháp đánh giá SP dở

Đánh giá SP dở theo chi phí NVL trực tiếp

Đánh giá SP dở theo S.lượng SP hoàn thành tương đương

Đánh giá SP dở theo chi phí định mức

Kế toán quản trị sẽ nghiên cứu

48

*Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

(Để tính giá thành SP kế toán có 2 phương pháp)

1. Tổ chức KT CPSX và tính giá thành theo công việc (đơn đặt hàng)

2. Tổ chức KT CPSX và tính giá thành theo Q.trình sản xuất

❶ Tổ chức KT CPSX và tính giá thành theo công việc (đơn đặt hàng)

Áp dụng cho những DN củ sản xuất đơn chiếc hoặc DN sản xuất hàng loại theo đơn đặt hàng.

❷ Tổ chức KT CPSX và tính giá thành theo Q.trình sản xuất

- Phương pháp này áp dụng cho tất cả các DN còn lại trừ các trường hợp trên

- Có nhiều phương pháp kỹ thuật tính giá thành sản phẩm: (6 PP)

49

* **Phương pháp tính giá thành trực tiếp: (phương pháp giản đơn)**

- Nội dung phương pháp:

Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kì cho từng đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm cho từng Đ.tượng tính G.thành

- Công thức tính:

$$Z_{tt} = D_{đk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z_{tt} : là tổng giá thành thực tế SP H.thành trong kx

$D_{đk}$: là chi phí dở dang đầu kx

C : là chi phí phát sinh trong kx

D_{ck} : là chi phí dở dang cuối kx

Giá thành đơn vị thực tế:

S_{HT} : tổng sản phẩm hoàn thành trong kx

$$Z_{tt} = \frac{Z_{tt}}{S_{HT}}$$

- Điều kiện áp dụng:

Với các doanh nghiệp có đối tượng K.toán tập hợp chi phí phù hợp với đối tượng K.toán tính giá thành

50

5.2.2.1.Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

d. Kế toán tổng hợp CPSX toàn DN và tính GTSP

Để tổng hợp CPSX và tính Zsp hoàn thành theo P.pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng TK 154



5.2.2.1.Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

d. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

*Giới thiệu TK 154 “CPSX KD dở dang”

Nội dung: TK này dùng để tổng hợp CPSX và tính GTSP, lao vụ, dịch vụ cho toàn DN. Ngoài ra nếu có thuê ngoài G.công, chế biến V.liệu, thì việc xác định trị giá thực tế NVL thuê ngoài nhập kho cũng được phản ánh trên TK này

TK154 “CPSXKD dở dang”	
- K/chuyển các CPSX PCTK	- Các khoản Giảm Zsp
- Giá trị NVL thuê ngoài và các CP thuê ngoài gia công	- Ztt SPSX hoàn thành trong kx
	- Ztt V.liệu thuê ngoài gia công H.thành
D.nợ CPSX KD dở dang	

Mở chi tiết theo từng §TTHCP

52

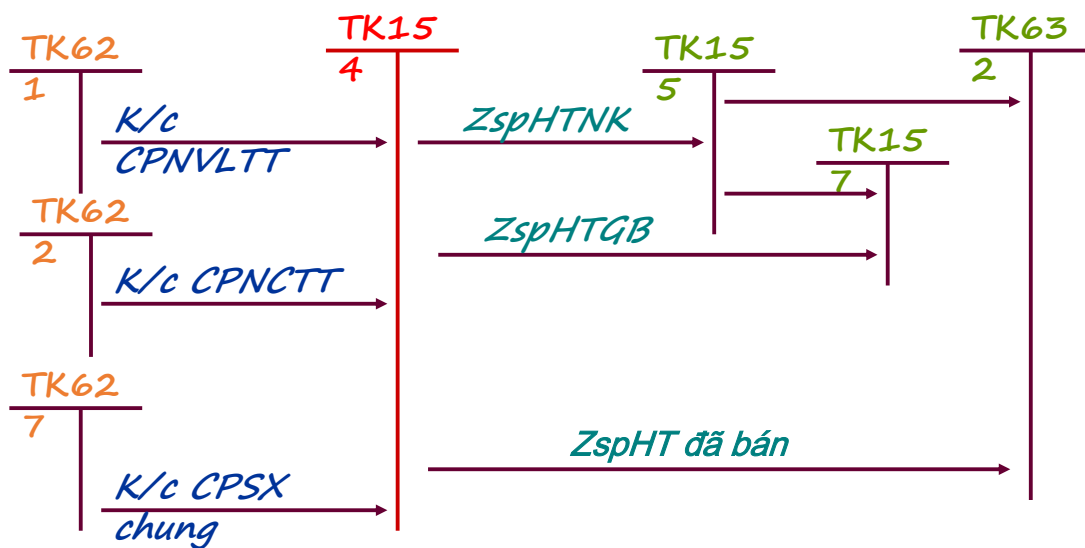
5.2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kê khai thường xuyên (tiếp)

d. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

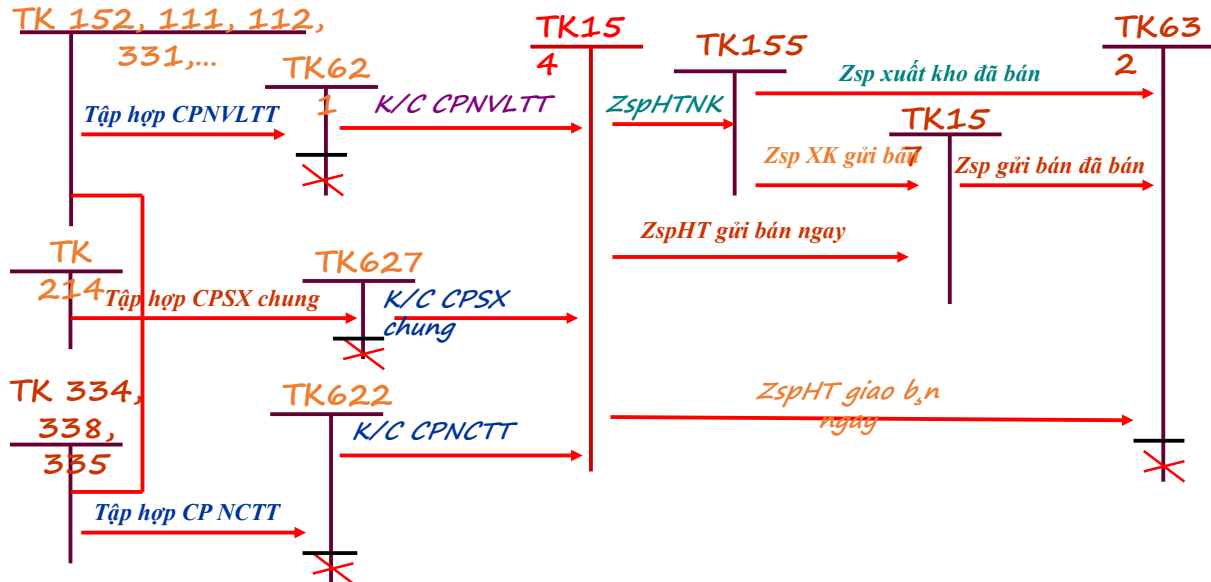
***Giới thiệu TK 154 “CPSX KD dở dang”**



*** Trình tự kế toán:**



Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính Zsp theo phương pháp KKTX



Ví dụ 2

55

kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính Zsp theo phương pháp KKTX

SP hoàn thành

B1. Tổng hợp chi phí theo khoản mục

- NVLTT:
- NCTT:
- SXC
- Tổng chi phí phát sinh:
- Tổng chi phí không được đưa vào giá thành:
 - +CP NVL vượt định mức
 - + CP NC vượt định mức
 - +CP SXC không đạt công suất:
- **Tổng chi phí được đưa vào giá thành**
- **Định khoản**

Nợ TK 154: Tổng chi phí được đưa vào giá thành

Nợ TK 632: Tổng chi phí không được đưa vào giá thành

Có TK 621: Tổng chi phí NVLTT phát sinh

Có TK 622 Tổng chi phí NC TT phát sinh

• **Tổng chi phí NVL TT (TK 621)**

- CPNVL TT cho SP X (621x) = 300 + 120 - 10 = 410

- CP NVL TT cho sp Y (621Y) = 200 + 80 - 5 = 275

* **Tổng chi phí NCTT phát sinh trong kỳ: (TK622)**

- Cho sản phẩm X (622X) = 300 + 70,5 = 370,5

CPNCTT sx sp X được đưa vào giá thành = 370,5 - 10,5 = **360**

- Cho sản phẩm Y (622Y) = 100 + 23,5 = 123,5

* **Tổng chi phí SXC phát sinh trong kỳ (giả định phân bổ theo CPNCTT thực tế phát sinh)**

= 123,5 + 150 + 50 + 50 + 800 + 10 + 100 = **1283,5**

Trong đó: Định phí = 800 = 810 (do KH k thay đổi)

Biến phí = 1283,5 - 810 = 473,5

Định phí tính vào giá thành = 800 x 80% = 640

Định phí không tính vào giá thành = 810 - 648 = **160**

➤ **Tổng CP sxc được tính vào giá thành = 1283,5 - 162 = 1121,5**

Phân bổ chi phí SXC

CPSXC pb Cho SP X = (1.123,5 / (410 + 275)) x 410 = 672,5

CPSXC pb Cho SP Y = 1123,5 - 672,5 = 451

57

VÍ DỤ: Cũng tại Doanh nghiệp HOÀNG ANH. Trong tháng 1 có một số nghiệp vụ liên quan đến SX như sau: ĐVT (tr đồng)

Cuối kỳ kết chuyển chi phí sang TK liên quan (154) để tổng hợp chi phí và tính giá thành

Yêu cầu: tính toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

58

Kết chuyển chi phí sx trong kỳ vào tài khoản tính giá thành :

Kết chuyển chi phí SX SP X

Nợ TK 154 X : 1.611,125

Có TK 621 X: 410

Có TK 622 X: 360

Có TK 627 X: 841,125

Kết chuyển chi phí SX SP Y

Nợ TK 154 Y : 678,875

Có TK 621 Y: 275

Có TK 622 Y: 123,5

Có TK 627 Y: 280,375

K/' C không được tính vào giá thành

Nợ TK 632: 172,5

- X

- Y

Có TK 622 X: 10,5

59

Nếu sp dở đầu kỳ và cuối kỳ, SpX hoàn thành 100, Y 200

Tổng giá thành SP X = $0 + 1.611,125 - 0 = 1.611,125$

Tính giá thành đơn vị = $1.611,125 / 100 =$

Tổng giá thành SP Y =

60

Ví dụ 2: N A sản xuất S.phẩm X có tài liệu như sau:

A, số dư đầu kỳ TK154: 250.440 (ĐV tính: 1.000đ)

B, Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Trị giá thực tế VL **chính** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.060.000
2. Trị giá thực tế VL **phụ** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 103.500
3. chi phí công nhân trực tiếp: 1.960.000 (Trong đó các khoản trích theo tiền lương: 360.000)
4. chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 980.000, trong đó
 - Chi phí nhân viên phân xưởng: 58.500
 - Chi phí vật liệu dùng cho nhu cầu P.xưởng: 143.000
 - Chi phí CCDC : 65.000; CP khấu hao TSCĐ: 160.000; chi phí khác: 553.500

5. Kết quả sản xuất hoàn thành **910** sản phẩm X trong đó nhập kho **700** sản phẩm, giao bán ngay cho Cty **B:110** sản phẩm; gửi bán ngay cho Cty **C: 100 SP**. Sản phẩm làm dở cuối kỳ đánh giá: 610.200

Yêu cầu: 1 Tính giá thành sản phẩm X

2. Định khoản các nghiệp vụ trên
3. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản dạng chữ T
4. Lập bảng tính giá thành
5. Vào sổ cái TK 154

61

Ví dụ 2: N A sản xuất S.phẩm X có tài liệu như sau:

A, số dư đầu kỳ TK154: 250.440 (ĐV tính: 1.000đ)

B, Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Trị giá thực tế VL **chính** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.060.000
2. Trị giá thực tế VL **phụ** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 103.500
3. chi phí công nhân trực tiếp: 1.960.000 (Trong đó các khoản trích theo tiền lương: 360.000)
4. chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 980.000, trong đó
 - Chi phí nhân viên phân xưởng: 58.500
 - Chi phí vật liệu dùng cho nhu cầu P.xưởng: 143.000
 - Chi phí CCDC : 65.000; CP khấu hao TSCĐ: 160.000; chi phí khác: 553.500

5. Kết quả sản xuất hoàn thành **910** sản phẩm X trong đó nhập kho **700** sản phẩm, giao bán ngay cho Cty **B:110** sản phẩm; gửi bán ngay cho Cty **C: 100 SP**. Sản phẩm làm dở cuối kỳ đánh giá: 610.200

Yêu cầu: 1 Định khoản các nghiệp vụ trên

- 2.. Lập bảng tính giá thành
3. Vào sổ cái TK 154

62

Ví dụ 2: Một DN A sản xuất S.phẩm X có tài liệu như sau:

A, số dư đầu kỳ TK154: 250.440 (ĐV tính: 1.000đ)

B, Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Trị giá thực tế VL **chính** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.060.000
2. Trị giá thực tế VL **phụ** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 103.500
3. chi phí công nhân trực tiếp: 1.960.000 (Trong đó các khoản trích theo tiền lương: 360.000)
4. chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 980.000, trong đó

- Chi phí nhân viên phân xưởng: 58.500

- Chi phí vật liệu dùng cho nhu cầu P.xưởng: 143.000

- Chi phí CCDC : 65.000; CP khấu hao TSCĐ: 160.000; chi phí khác: 553.500

5. Kết quả sản xuất hoàn thành **910** sản phẩm X trong đó nhập kho **700** sản phẩm, giao bán ngay cho Cty **B:110** sản phẩm; gửi bán ngay cho Cty **C: 100 SP**. Sản phẩm làm dở cuối kỳ đánh giá: 610.200

Biết rằng cphis nhân công vượt định mức 50.000

Yêu cầu: 1 Định khoản các nghiệp vụ trên

50.000 2.. Lập bảng tính giá thành

- 50.000 3. Vào sổ cái TK 154

63

Ví dụ 2:

Một DN A sản xuất S.phẩm X có tài liệu như sau: A, số dư đầu kỳ TK154: 250.440

(ĐV tính: 1.000đ)

B, Trích một số nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Trị giá thực tế VL **chính** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.060.000
2. Trị giá thực tế VL **phụ** xuất kho dùng cho sản xuất sản phẩm: 103.500
3. chi phí công nhân trực tiếp: 1.960.000 (Trong đó các khoản trích theo tiền lương: 360.000)
4. chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 980.000, trong đó

- Chi phí nhân viên phân xưởng: 58.500

- Chi phí vật liệu dùng cho nhu cầu P.xưởng: 143.000

- Chi phí CCDC : 65.000; CP khấu hao TSCĐ: 160.000; chi phí khác: 553.500

5. Kết quả sản xuất hoàn thành **910** sản phẩm X trong đó nhập kho **700** sản phẩm, giao bán ngay cho Cty **B:110** sản phẩm; gửi bán ngay cho Cty **C: 100 SP**. Sản phẩm làm dở cuối kỳ đánh giá: 610.200

Yêu cầu: 1 Tính giá thành sản phẩm X

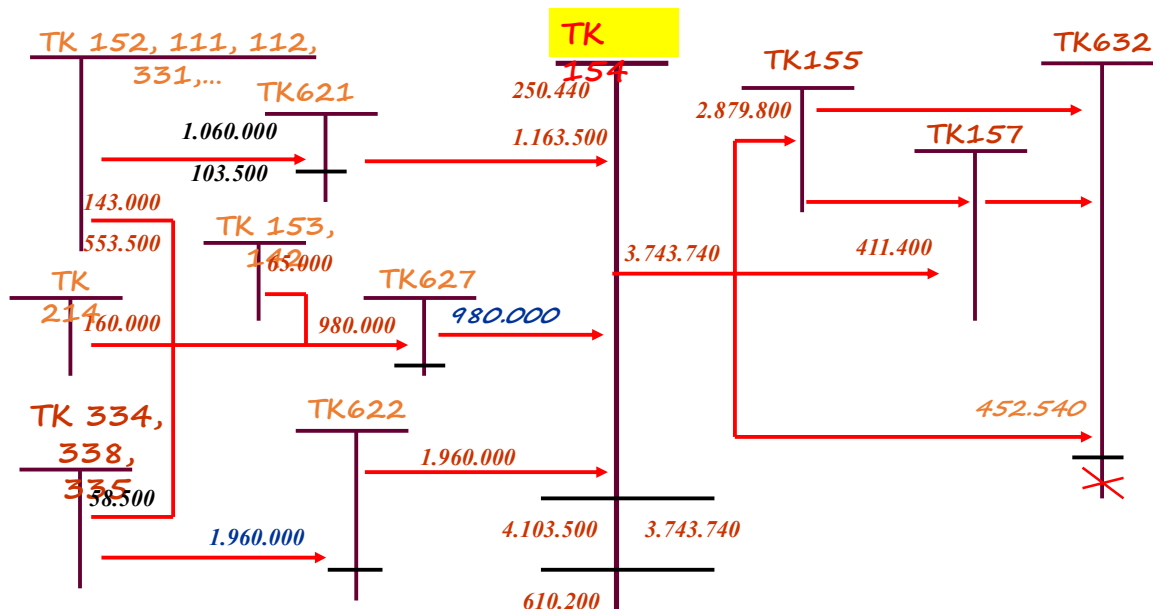
2. Định khoản các nghiệp vụ trên

3. Phân ánh vào sơ đồ tài khoản dạng chữ T

64

Giải VD 2

Theo phương pháp KCTX



65

5.2.2.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo PP kiểm kê định kỳ

*Các TK kế toán sử dụng

Kế toán cũng sử dụng các TK

TK 621
TK 622
TK 627
TK 154

- TK 621, 622, 627 có ND, K/C giống PP KCTX.
- Riêng TK 154 chỉ có công dụng dùng để kết chuyển CPSXDD cuối kỳ, K/C CPDD đầu kỳ. Do đó kế toán còn phải sử dụng thêm TK 631 "Giá thành SX" để tập hợp CPSX và tính Zsp hoàn thành

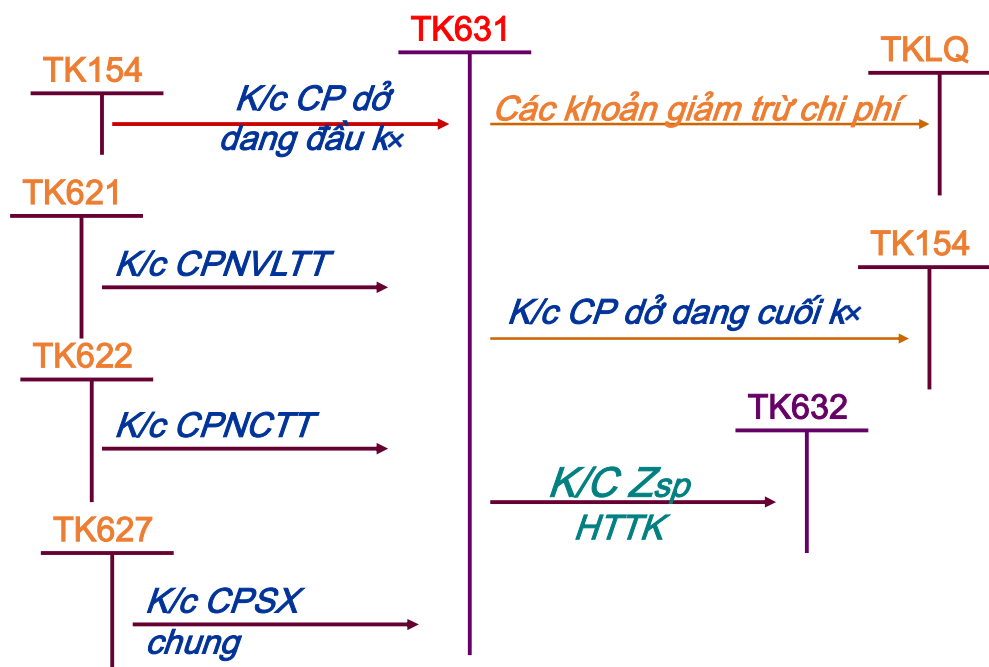
TK631- "Zsx"

- K/C CPSX dở dang đầu kx
- K/C CPSX phát sinh trong kx
- Phản ánh các khoản Giảm CP
- K/c CPSX dở dang cuối kx
- K/c Ztt SPHT trong kx

66

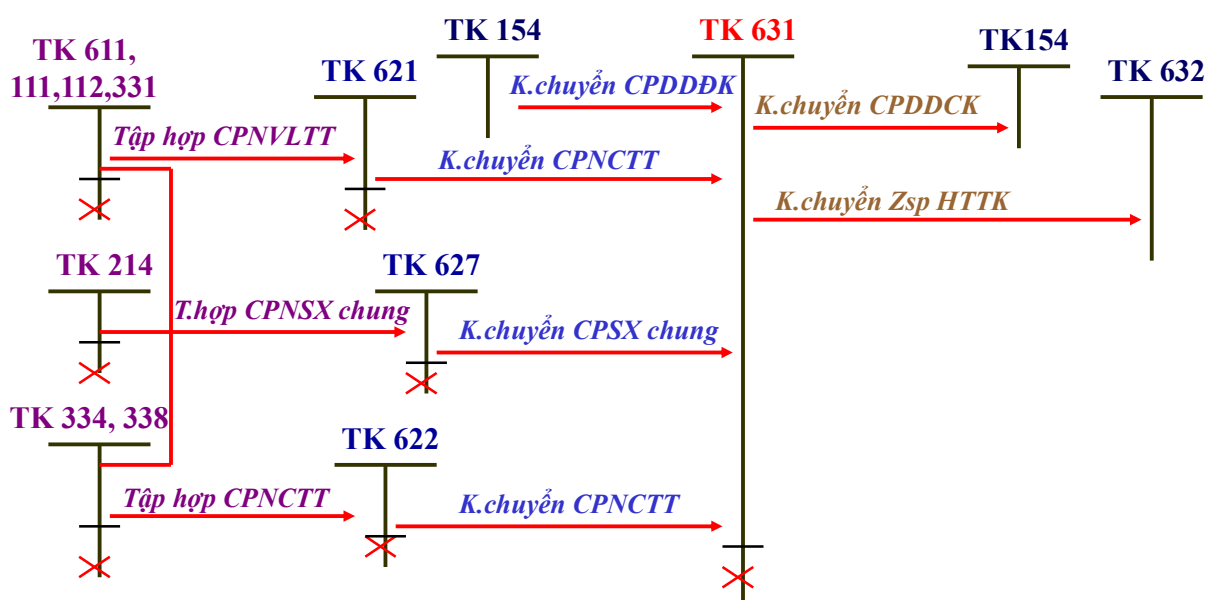
*** Trình tự kế toán:**

Trình tự kế toán tập hợp các KM: CPNVLT, CPNCTT, CPSXC tương tự như PP KKTX



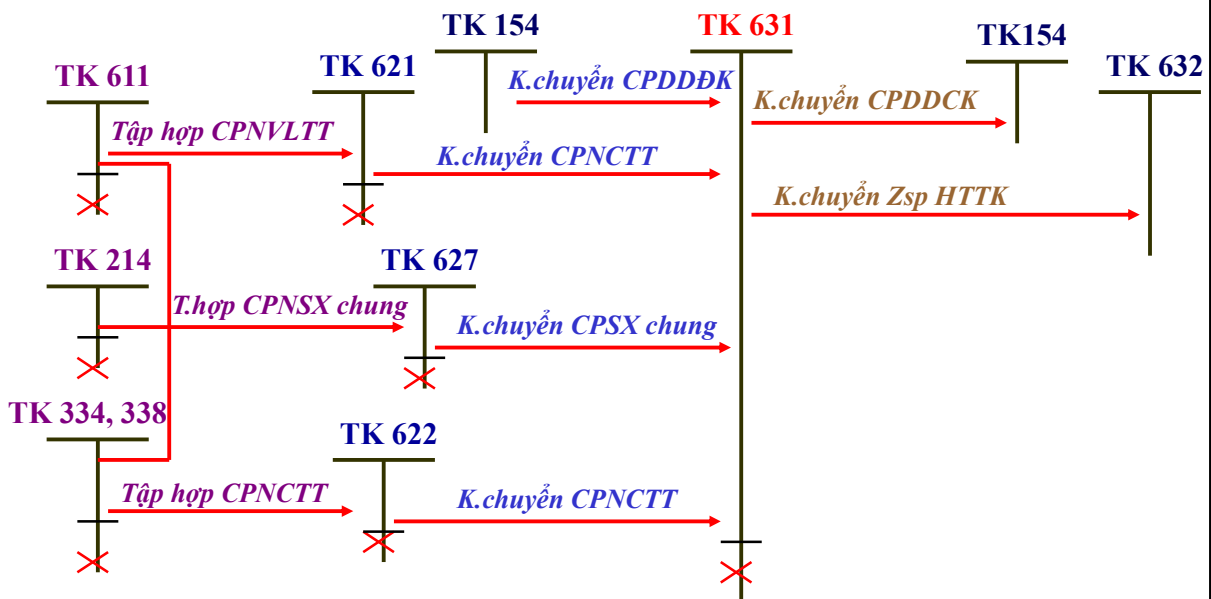
67

Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính Z theo phương pháp KKĐK



Ví dụ 3 (sử dụng tài liệu VD 2)

68



5.3. Kế toán tổng hợp chi phí SXKD theo yếu tố

***Nội dung:** CP phân loại theo tố yếu CP
(khung tính CP luôn chuyển nội bộ)

Tổng CP theo yếu tố = Tổng CPPS - CP luân chuyển nội bộ
Chỉ tính đến nh-ng CPPS lần đầu

***Kỳ lập BC:** CPSX theo yếu tố

- . Theo chế độ qui định kế toán lập báo cáo mỗi quý hoặc năm
- . Để có S.liệu tổng hợp thì cuối mỗi kì (tháng, năm) kế toán cần phải tập hợp theo từng yếu tố

***Cơ sở lập:** -Căn cứ vào các sổ kế toán, các tài liệu có liên quan
-Tùy theo từng hình thức K.toán áp dụng tại DN

+ Hxnh thức KT NKCT: C.cứ vào NKCT số 07

+ Hxnh thức KT NK C.cứ vào sổ KT tổng hợp của các TKLQ

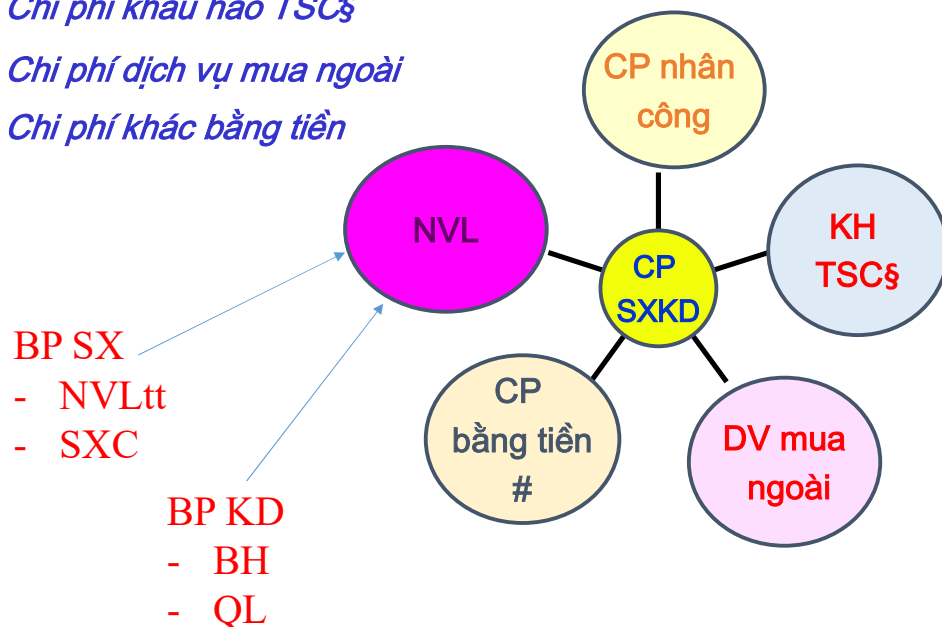
Hxnh thức KT chứng từ ghi sổ: C.cứ vào sổ KT tổng hợp của các TKLQ

***Nguyên tắc lập:**

Căn cứ vào sổ PS bên có của các TK phản ánh yếu tố CP đối ứng với bên nợ của các TK tập hợp CPSXKD đã được phản ánh trong sổ K.toán và các tài liệu có liên quan để tập hợp theo từng yếu tố C.phí

Các yếu tố chi phí:

1. Chi phí NVL
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCs
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền



71

*Phương pháp lập:

1. Yếu tố chi phí NVL

* Trong trường hợp NVL xuất qua kho:

- Căn cứ vào phát sinh bên có của TK 152, 153 (611 với PP KKTX); đối ứng với bên nợ các TK tập hợp C.phí (154, 242, 335, 631, 2413, 621, 622, 627, 641, 642)

Tổng hợp từ sổ KT các TKLQ đối với hình thức NKC, CTGS; hình thức NKCT: NKCT số 7

Ký hiệu là: (V_x) - Vật liệu xuất qua kho

* Trường hợp NVL không xuất qua kho:

-Căn cứ vào các chứng từ và các sổ K.toán liên quan tổng hợp số liệu theo ĐK:

Bảng pb nvl *Như TK CP*

Cũ TK 111, 112, 331,

Ký hiệu là: (V_M) - Vật liệu mua ngoài

* Căn cứ vào các chứng từ có L.quan khác để phản ánh NVL không dùng hết cuối kì: (Phiếu báo V.tư còn lại C.kì, phiếu nhập kho nếu nhập kho,...)

Ký hiệu là: (V_T) - Vật liệu không dùng hết cuối kỳ

*Yếu tố chi phí NVL:

$$CP_{NVL} = V_x + V_M - V_T$$

72

2. Yếu tố chi phí nhân công

. Căn cứ vào số phát sinh bên có của các TK 334, 335??, 3382, 3383, 3384; đối ứng với P.sinh Nợ của các TK tập hợp CPSXKD như trên để tổng hợp.

3. Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ

. Căn cứ vào số P.sinh bên có của TK 214; đối ứng với số P.sinh bên Nợ các TK chi phí SXKD để tập hợp số liệu. (chủ yếu 627, 641, 642, 2413)

4. Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài

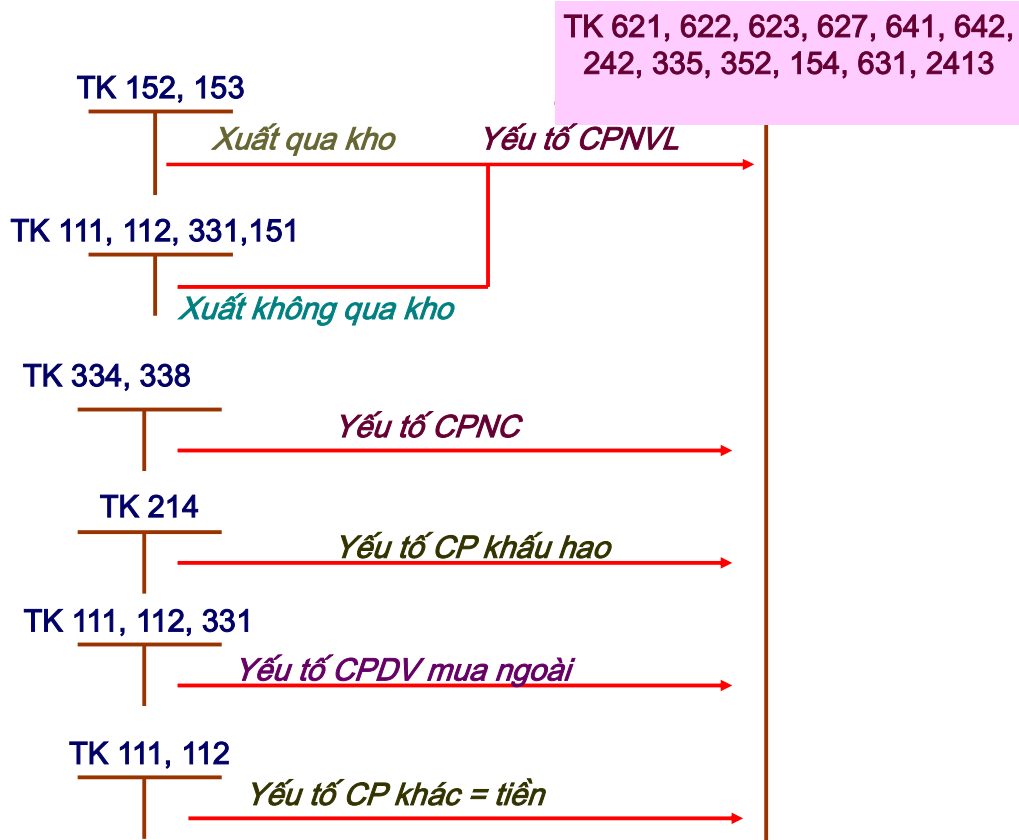
. Căn cứ vào các sổ K.toán và các tài liệu có L.quan;

. Tổng hợp theo số P.sinh bên có của TK 111, 112, 331; đối ứng với P.sinh bên Nợ của TK tập hợp CPSXKD để tập hợp số liệu.

5. Yếu tố chi phí khác bằng tiền

. Căn cứ vào các chứng từ và các tài liệu liên quan lấy số P.sinh Có của các TK 111, 112 đối ứng với P.sinh bên Nợ của các TK tập hợp chi phí

73



74

5.4. Sổ kế toán và trình bày thông tin liên quan trên BCTC

5.4.1. Sổ kế toán

- Sổ chi tiết
- Sổ tổng hợp

5.4.2. Trình bày thông tin liên quan trên BCTC

- Bảng CĐKT
- BC KQHĐKD
- Thuyết minh BCTC